

Bản án số: 29/2017/KDTM-PT
Ngày: 26 -12 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Cường
Ông Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Ông Phạm Duy Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26/12 /2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 13/2017/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2017.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 29/2017/KDTM-ST ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 687/QĐ-PT ngày 21/8/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 760/2017/QĐ-PT ngày 08/9/2017, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa ngày 15/9/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 848/2017/QĐ-PT ngày 06/10/2017, Thông báo mở lại phiên tòa số 989/TB-TA ngày 03/11/2017, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 1113/TB-TA ngày 04/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, địa chỉ trụ sở chính: Tháp BIDV, số 35 A, quận B, thành phố Hà Nội; trụ sở chi nhánh: Số 320 C, phường D, quận E, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Trần Văn T- Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh H (văn bản uỷ quyền số 227/QĐ-BIDV.LT ngày 21 tháng 6 năm 2017); có mặt.

- Ông Hồ Quang H, trú tại số 15A1 G, phường H, quận I, thành phố Hải Phòng (văn bản ủy quyền số 213/QĐ.BIDV.LT ngày 15/6/2016); có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thị Minh P; cùng trú tại: Thôn 2 I, xã K, huyện L, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Minh P: Anh Nguyễn Thế H, trú tại: Thôn 2 I, xã K, huyện L, thành phố Hải Phòng (văn bản ủy quyền ngày 05/12/2016); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D; cùng trú tại: Thôn N, xã M, huyện L, thành phố Hải Phòng; ông T có mặt, bà D vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn T: Bà Bùi Thị D, trú tại: Thôn N, xã M, huyện L, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2017); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị D và Phạm Văn T: Bà Đinh Thị H, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm Hữu hạn H thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bà Phạm Thị D, địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bà Đặng Thị Đ, địa chỉ: Phố Mới, Thôn 3, xã K, huyện L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Văn phòng Công chứng Đ, địa chỉ: Số 28 phố O, Quận E, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Đ: Ông Tạ Ngọc B, trú tại: Số 141 H, quận I, thành phố Hải Phòng (văn bản ủy quyền số 28/UQ-CCDC ngày 28/4/2017); có mặt.

4. Người kháng cáo: Ngân hàng TMCP Đ, Văn phòng Công chứng Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Ngân hàng) trình bày:

Ngày 12/10/2011, Ngân hàng với anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thị Minh P có ký Hợp đồng tín dụng số N.C0251.11/HĐTD để giải ngân cho vợ chồng anh H vay số tiền là 1.500.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận; tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 74,25m² tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02, thôn Thủy Tú, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên, đứng tên chủ sử dụng là ông

Phạm Văn T và bà Bùi Thị D, được Ủy ban nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG267877 ngày 21 tháng 7 năm 2011. Vợ chồng ông T không trực tiếp kí thể chấp mà ủy quyền cho bà Phạm Thị D kí thể chấp thể hiện tại Hợp đồng ủy quyền số 3368/HĐUQ.2011 ngày 11 tháng 10 năm 2011 lập tại Văn phòng Công chứng Đ.

Trên cơ sở Hợp đồng ủy quyền này, ngày 12 tháng 10 năm 2011 bà Phạm Thị D đã đại diện cho ông T và bà Bùi Thị D kí Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251.11/HĐTC3 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12 tháng 11 năm 2011.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, đến tháng 4 năm 2012 anh H và chị P vi phạm nghĩa vụ trả nợ, toàn bộ khoản vay đã chuyển thành nợ quá hạn; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển đã tạo điều kiện kéo dài thời gian trả nợ nhưng đến nay đã quá thời hạn gia hạn mà anh H, chị P không thực hiện được nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh H, chị P trả nợ cho Ngân hàng số tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.711.916.037 đồng (trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, lãi trong hạn là 904.488.953 đồng, lãi quá hạn là 307.427.083 đồng). Trường hợp không trả được nợ thì đề nghị phát mại tài sản thế chấp.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là chị Nguyễn Thị Minh P và anh Nguyễn Thế Hồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về việc ký Hợp đồng tín dụng số N.C0251.11/HĐTD ngày 12/10/2011, nhưng không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng buộc vợ chồng anh H phải thanh toán số tiền 2.711.916.037 đồng, vì số tiền 1.500.000.000đ anh chị vay hộ bà Đặng Thị Đ. Bà Đ trực tiếp nhận tiền tại Ngân hàng và trả nợ hàng tháng, chưa khi nào anh H, chị P trả nợ Ngân hàng. Việc Ngân hàng khởi kiện, anh chị đã thông báo với bà Đ, đề nghị bà Đ phải có trách nhiệm trả nợ và yêu cầu Tòa án phát mại tài sản thế chấp là Thửa đất số 01 để Ngân hàng thu hồi nợ.

Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ông Phạm Văn T là bà Bùi Thị D trình bày:

Ông bà có quan hệ làm ăn kinh tế với bà Đặng Thị Đ; thửa đất số 01 tại thời điểm trước khi kí Hợp đồng ủy quyền số 3368 là của bà Đ, ông bà chỉ là người đứng tên hộ. Khoảng hơn một tháng sau khi kí Hợp đồng ủy quyền số 3368 do bà Đ nợ tiền ông bà nên đã gán nợ cho ông bà thửa đất số 01 nhưng không làm thủ tục, không lập giấy tờ vì thửa đất đã đứng tên ông bà. Do bà Đ có quan hệ làm ăn với bà Phạm Thị D nên bà Đ nói với ông bà ủy quyền cho bà Phạm Thị D thế chấp cho khoản vay của bà D ở ngân hàng nên đã kí Hợp đồng ủy quyền số 3368, ông bà không chung tài sản với bà Phạm Thị D như trong Hợp đồng ủy quyền nêu và chỉ đồng ý cho bà D thế chấp cho khoản vay của bà D chứ không đồng ý để bà D

đem tài sản đi thế chấp cho khoản vay của người khác. Vợ chồng ông T không quen biết anh H và chị P, không biết bà Phạm Thị D thế chấp tài sản cho khoản vay của anh H, chị P. Nếu biết ông bà sẽ không đồng ý. Chỉ đến khi Tòa án thông báo thì ông bà mới biết nội dung sự việc. Khi sang Phòng Công chứng, Công chứng viên không giải thích, không hướng dẫn các bên kí từng trang của hợp đồng.

Vợ chồng ông T khẳng định việc bà Phạm Thị D và Ngân hàng kí hợp đồng thế chấp thửa đất số 01 là giao dịch giả tạo nhằm che giấu hợp đồng ủy quyền, vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của ông bà đối với khoản vay của bị đơn, không chấp nhận xử lý phát mại tài sản cho khoản vay của anh H, chị P. Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng ủy quyền số 3368 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251 vô hiệu, không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu vì vợ chồng bà không bị thiệt hại gì về vật chất và đề nghị Ngân hàng Đầu tư và Phát triển trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng Thửa đất số 01 cho vợ chồng bà sử dụng.

Bà Phạm Thị D khai: Bà có quen biết bà Đặng Thị Đ. Bà không có quan hệ quen biết gì với bà Bùi Thị D vào ông Phạm Văn T. Vào thời gian bà không nhớ, bà Đ bảo bà sang phòng công chứng để ký Hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản với nội dung là bà được quyền dùng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 74,25m² đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D. Tại Phòng công chứng, bà và bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn T đã ký Hợp đồng ủy quyền. Sau khi ký Hợp đồng ủy quyền, bà D ký Hợp đồng thế chấp cho khoản vay của chị Nguyễn Thị Minh Phương và anh Nguyễn Thế H. Nay bà được Tòa án thông báo cho biết việc khởi kiện của Ngân hàng đối với anh H, chị P, bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Đặng Thị Đ khai: Bà không đồng ý với lời khai của bị đơn và của bà Bùi Thị D vì bà không biết việc vay vốn của anh H, chị P tại Ngân hàng, không liên quan và không có quyền sở hữu đối với tài sản là thửa đất số 01. Yêu cầu Tòa án căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Đ trình bày:

Quá trình thực hiện việc công chứng và căn cứ pháp lý khi công chứng Hợp đồng ủy quyền số 3368 đúng quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Công chứng. Văn phòng Công chứng Đ đã phát hiện thấy tám từ “và bên được ủy quyền hiện là đồng sở hữu tài sản” trong Hợp đồng ủy quyền số 3368 là thừa nên vô nghĩa nhưng theo quy định tại Điều 43 của Luật Công chứng năm 2006 đây chỉ là lỗi kĩ thuật do đánh máy không làm ảnh hưởng tới các bên tham gia giao dịch và lỗi này có thể bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp. Việc các bên không kí vào trang 1 của hợp đồng là không vi phạm và phù hợp với khoản 3 Điều 36

của Luật Công chứng năm 2006. Vì vậy, Hợp đồng ủy quyền số 3368 không vô hiệu nên không đặt vấn đề giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu. Văn phòng Công chứng Đ không đồng ý với yêu cầu của bà Bùi Thị D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D và ông T.

Tại Bản án số 29/2017/KDTM-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thị Minh P phải thanh toán trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ theo Hợp đồng tín dụng số N.C.0251.11/HĐTD ngày 12 tháng 10 năm 2011 với tổng số tiền tính đến ngày 16 tháng 6 năm 2017 là 2.711.916.037. Trong đó nợ gốc là 1.500.000.000, nợ lãi trong hạn là 904.488.953, nợ lãi quá hạn là 307.427.083.

2. Không chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 74,25m² tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02, thôn Thủy Tú, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên, đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D, được Ủy ban nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG267877 ngày 21 tháng 7 năm 2011.

3. Hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản số công chứng 3368 ngày 11 tháng 10 năm 2011 được lập tại Văn phòng Công chứng Đ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251.11/HĐTC3 ngày 12 tháng 10 năm 2011 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ là vô hiệu; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG267877 do Ủy ban nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng cấp cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D ngày 21 tháng 7 năm 2011.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/6/2017, Ngân hàng TMCP Đ có đơn kháng cáo đề nghị: Hủy một phần Bản án sơ thẩm. Giải quyết lại vụ án theo hướng trong trường hợp bên vay vốn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối BIDV thì buộc bên bảo đảm thực hiện thay nghĩa vụ cho bên vay ôn bao gồm cả việc kê biên phát mại tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/6/2017, Văn phòng Công chứng Đ có đơn kháng cáo với lý do: Bản án sơ thẩm chưa xem xét khách quan, toàn diện trong việc đánh giá thu thập chứng cứ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên thu hồi nợ và uy tín hành nghề của Văn phòng Công chứng Đ.

Ngày 07/9/2017, Văn phòng Công chứng Đ yêu cầu cấp phúc thẩm bổ sung người tham gia tố tụng là Văn phòng Đăng ký đất đai Tài nguyên và Môi trường – Chi nhánh L và Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Tài nguyên và Môi trường Chi nhánh L với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện, Văn phòng Công chứng giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình:

Về Hợp đồng ủy quyền: Trong quá trình soạn thảo hợp đồng ủy quyền tại Điều 1 của Hợp đồng được ký giữa bên ủy quyền là ông Phạm Văn T và vợ là bà Bùi Thị D được Văn Phòng Công chứng Đ chứng nhận đã có sai sót trong quá trình đánh máy trong nội dung hợp đồng: “*Bên ủy quyền và bên được ủy quyền hiện là đồng chủ sở hữu, sử dụng bất động sản tại....*”. Theo quan điểm của Ngân hàng thì chỉ là sai sót lỗi kỹ thuật trong quá trình đánh máy, lỗi này không làm ảnh hưởng đến các bên tham gia giao dịch cũng như hiệu lực của Hợp đồng ủy quyền. Tại thời điểm ký Hợp đồng ủy quyền, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Đồng thời nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng ủy quyền không vi phạm những điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Việc sai sót của Công chứng viên khi công chứng Hợp đồng ủy quyền không phải là cơ sở để tuyên Hợp đồng ủy quyền vô hiệu.

Tại Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền có nêu rõ: Bên ủy quyền (ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D ủy quyền cho bên được ủy quyền (bà Phạm Thị D) được: “Quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T và được thế chấp tài sản, quyết định các điều kiện giao dịch, ký các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, các văn bản thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng, thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật”.

Trong toàn bộ nội dung ủy quyền, bên ủy quyền không giới hạn về phạm vi ủy quyền nên bên được ủy quyền ký hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ của ông Nguyễn Thế H và bà Nguyễn Thị Minh P là phù hợp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà Phạm Thị D ký hợp đồng thế chấp bảo đảm cho khoản vay của anh H và chị P khi chưa được sự đồng ý của bà Bùi Thị D và ông Phạm Văn T là vượt quá phạm vi ủy quyền là không có cơ sở.

Trên cơ sở Hợp đồng ủy quyền, bà Phạm Thị D đã thế chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T để đảm bảo cho khoản vay của anh H và chị P theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0251.11/HDDTC3 ngày 12/10/2011. Đến thời điểm hiện nay, anh H và chị P chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số N.C.0251/HĐTD ngày 12/10/2011. Vì vậy Hợp đồng thế chấp này do bà Phạm Thị D là người được ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ký vẫn trong thời hạn hiệu lực.

Về việc tính lãi đối với anh H, chị P được tính lại với lãi suất trong hạn là 289.634.787đồng, lãi quá hạn là 922.281.250đồng.

Về hợp đồng thế chấp: Tại Hợp đồng thế chấp thể hiện bên thế chấp là ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị D. Bà Phạm Thị D chỉ là người được vợ chồng ông T ủy quyền kí Hợp đồng thế chấp. Hợp đồng thế chấp đã được đăng kí giao dịch bảo đảm đúng quy định do vậy, khi vợ chồng anh H vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng có quyền phát mại tài sản của vợ chồng ông T

Người đại diện hợp pháp của Văn Phòng Công chứng Đ trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Bản án sơ thẩm nhận định có lỗi tại Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền. Đây là việc do lỗi đánh máy để thừa cụm từ: “*Bên ủy quyền và bên được ủy quyền hiện là đồng chủ sở hữu, sử dụng bất động sản tại....*” là không có nghĩa, do không có căn cứ và cũng không làm ảnh hưởng đến quyền là lợi ích hợp pháp của các đương sự trong giao kết hợp đồng, không làm thay đổi bản chất giao dịch của hợp đồng. Trường hợp này được xác định là lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng. Việc xác định lỗi kỹ thuật và việc thực hiện sửa lỗi kỹ thuật được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 43 của Luật Công chứng. Sau khi phát hiện lỗi này, Văn phòng Công chứng đã thông báo cho các bên đến để sửa chữa lại nội dung trên nhưng các bên không đến nên không thể sửa chữa được. Từ Hợp đồng ủy quyền này, bà Phạm Thị D đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng, giao dịch bảo đảm được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L chấp nhận. Vì vậy với lỗi trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Hợp đồng ủy quyền vô hiệu toàn phần là không có căn cứ pháp luật, dẫn đến Hợp đồng thế chấp cũng vô hiệu toàn phần nên không chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm của bên thế chấp là không có cơ sở.

Bị đơn là anh Nguyễn Thế H trình bày: Anh xác nhận đã kí Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng vay số tiền 1.500.000đồng như quan điểm của Ngân hàng. Tuy nhiên anh yêu cầu Ngân hàng cho vợ chồng ông T được thanh toán toàn bộ nợ gốc cho Ngân hàng và chỉ tính lãi trong hạn cho vợ chồng ông T trong thời hạn 01 năm (từ năm 2011 đến năm 2012).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị D trình bày quan điểm bảo vệ:

Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 11/10/2011 do có sai phạm nghiêm trọng cả về nội dung và hình thức của hợp đồng. Hợp đồng ghi nhận không khách quan về nội dung và hình thức của hợp đồng. Hợp đồng ghi nhận không chính xác về chủ sở hữu quyền sử dụng đất là tài sản trực tiếp đối với nội dung ủy quyền của vợ chồng ông T cho bà Phạm Thị D. Đồng thời Hợp đồng này cũng có những vi phạm trong nghiệp vụ của Công chứng

viên trong quá trình công chứng, công chứng viên không hướng dẫn các bên ký vào từng trang của Hợp đồng.

Về hợp đồng thế chấp ngày 12/10/2011, đây thực chất là hợp đồng bảo lãnh. Trong nội dung ủy quyền, vợ chồng ông T chỉ ủy quyền cho bà Phạm Thị D được ký kết các hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng mà không ủy quyền cho bà D được ký kết hợp đồng bảo lãnh nhưng Ngân hàng lại lấy tên hợp đồng thế chấp trong khi nội dung lại là Hợp đồng bảo lãnh là nhằm cố rình ràng buộc trách nhiệm của vợ chồng ông T đối với nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của vợ chồng ông Hùng với Ngân hàng. Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với bà Phạm Thị D đã xác lập một giao dịch giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác là Hợp đồng bảo lãnh, do đó Hợp đồng này vô hiệu. Vì vậy không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng ông T đối với hợp đồng này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D bổ sung ý kiến: Yêu cầu Ngân hàng cho vợ chồng bà được trả toàn bộ nợ gốc và không phát mại tài sản của vợ chồng bà, tính lãi cho vợ chồng bà bằng 50% số nợ lãi trong hạn. Bà thừa nhận có kí hợp đồng ủy quyền cho bà Phạm Thị D dùng tài sản của vợ chồng bà để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng. Tài sản đang thế chấp cho Ngân hàng là của vợ chồng bà, không phải của bà Phạm Thị D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm Ngân hàng và Văn Phòng Công chứng Đ có kháng cáo về việc tuyên không phát mại tài sản thế chấp do Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng ủy quyền vô hiệu.

Về hợp đồng ủy quyền: Ngân hàng và Văn phòng công chứng có quan điểm đây là sai sót trong quá trình đánh máy, lỗi kĩ thuật nhưng thực tế việc xác nhận ai là chủ sở hữu mảnh đất này là căn cứ để xác lập việc ủy quyền cho người khác, sử dụng tài sản này. Việc nhận định ông T, bà Bùi Thị D, bà Phạm Thị D là đồng sở hữu thửa đất này đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông T. Theo khoản 1 Điều 43 Luật Công chứng thì lỗi này không thể coi là lỗi kĩ thuật. Bên cạnh đó, vợ chồng ông T cũng có ý kiến cho rằng không biết việc bà Phạm Thị D thế chấp tài sản của ông bà để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng anh H. Điều đó đã vi phạm khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng ủy quyền.

Về hợp đồng thế chấp: Ngân hàng biết chủ sở hữu tài sản là vợ chồng ông T nhưng vẫn đồng ý kí kết với bà Phạm Thị D hợp đồng thế chấp số 0251.11/HĐTC này 12/10/2011 mà không thông báo cho chủ sở hữu của tài sản biết. Do đó, có căn cứ xác định Hợp đồng ủy quyền số 3368/HĐUQ.2011 ngày 11/10/2011 đã vi

phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Do vậy, căn cứ Điều 122 của Bộ luật Dân sự, Hợp đồng ủy quyền số 3368 vô hiệu. Vì vậy Hợp đồng thế chấp cũng vô hiệu theo do bên thế chấp không có quyền thế chấp nên trường hợp này không thể phát mại tài sản thế chấp.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng và Văn phòng Công chứng Đ. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 29/2017/KDTM ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị D, bà Đặng Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị D và bà Đặng Thị Đ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 30, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Văn phòng Đăng ký đất đai Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh L là đơn vị phụ thuộc của Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng, không có tư cách pháp nhân nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định Văn phòng Đăng ký đất đai Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh L và Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh L không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] Về Hợp đồng tín dụng số N.C.0251.11/HĐTD ngày 12/10/2011 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đ với anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thị Minh P:

Thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ đã giải ngân số tiền vay cho vợ chồng anh H chị P từ ngày 12/10/2011. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, đến tháng 4 năm 2012 anh H và chị P vi phạm nghĩa vụ trả nợ, toàn bộ khoản vay đã chuyển thành nợ quá hạn. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển đã tạo điều kiện kéo dài thời gian trả nợ nhưng đến nay đã quá thời hạn gia hạn mà anh H, chị P không thực hiện được. Tại cấp sơ thẩm anh H, chị P khai không được sử dụng khoản tiền trên mà là vay cho chị Đào nhưng chị Đào không thừa nhận và anh H và chị P cũng không có chứng cứ chứng minh việc vay cho chị Đào. Tại Giấy rút tiền ngày 12/10/2011 thể hiện người nhận số tiền 1.500.000 đồng là anh Nguyễn

Thế H. Tại các giấy nộp tiền ngày 10/11/2011, 10/12/2011 đều thể hiện anh H là người trả nợ vay cho Ngân hàng. Và tại phiên tòa phúc thẩm, anh H đã xác nhận về việc thực hiện Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu anh H, chị P trả toàn bộ nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 0251.11/HĐTD ngày 12/10/2011 là có căn cứ.

Về cách tính lãi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển:

Tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng số 0251.11/HĐTD ngày 12/10/2011 quy định về lãi suất cho vay như sau: Lãi suất cho vay VNĐ được áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất kỳ đầu tiên là 19%/năm, lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần kể từ ngày khách hàng nhận nợ vay đầu tiên cho đến khi kết thúc hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay các kỳ tiếp theo được điều chỉnh theo nguyên tắc = Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ 5%/năm.

Ngày 12/10/2011, vợ chồng kí hợp đồng tín dụng với Ngân hàng vay 1.500.000đồng, thời hạn vay 12 tháng. Ngày 13/10/2012, vợ chồng anh H tiếp tục kí phụ lục hợp đồng tín dụng đề nghị gia hạn khoản vay trên thêm 12 tháng. Khi vợ chồng anh H vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tiền lãi trong hạn sẽ được tính từ ngày 12/10/2011 đến ngày 12/10/2013, lãi quá hạn sẽ tính từ ngày 13/10/2013 đến ngày tòa án cấp sơ thẩm xét xử.

Như vậy, cách tính lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ qua các thời kỳ là đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng và đúng theo Quyết định số 432/QĐ-CNHP ngày 27/12/2011, số 69/QĐ-CNHP ngày 11/4/2012, 337/QĐ-CNHP ngày 13/11/2013, 388/QĐ-CNHP ngày 26/8/2014 của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long tại Hải Phòng về ban hành lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và bà Bùi Thị D yêu cầu Ngân hàng chỉ tính lãi trong hạn trong thời hạn 01 năm, không tính lãi quá hạn đối với bị đơn nhưng Ngân hàng không đồng ý nên vợ chồng anh H chị P phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ nợ gốc 1.500.000đồng cùng tiền lãi trong hạn là 289.634.787 đồng, lãi quá hạn là 922.281.250 đồng.

[5] Xét các yêu cầu kháng cáo:

5.1. Về Hợp đồng ủy quyền số 3368 ngày 11/10/2011 được lập tại Văn phòng Công chứng Đ:

+ Về hình thức: Hợp đồng ủy quyền được lập thành văn bản và được công chứng theo quy định của pháp luật. Bên ủy quyền và bên được ủy quyền đều có mặt và đều có đầy đủ năng lực hành vi và nhận thức. Như vậy, hình thức hợp đồng ủy quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Về nội dung:

Bên ủy quyền là ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D;

Bên được ủy quyền là bà Phạm Thị D

Tại Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền quy định về lý do, nội dung và phạm vi ủy quyền có nêu: Bên ủy quyền và bên được ủy quyền hiện là đồng chủ sở hữu, sử dụng bất động sản tại thôn Thủy Tú, xã Thủy Đường, huyện L, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 267877 do UBND huyện L, thành phố Hải Phòng cấp ngày 21/7/2011 mang tên chủ sử dụng đất là ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D.

Tuy nhiên, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Theo Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 01 tờ bản đồ số 02, diện tích 74,25m² thể hiện năm 2004 Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Hùng, năm 2008 ông Hùng chuyển nhượng cho vợ chồng bà Đặng Thị Đ và ông Bùi Văn Thông, đến năm 2011 bà Đ và ông Thông chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 267877 do UBND huyện L, thành phố Hải Phòng cấp ngày 21/7/2011 mang tên chủ sử dụng đất là ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D, diện tích 74,25m². Vợ chồng ông T xác nhận không có thỏa thuận riêng nào giữa bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị D về việc là đồng chủ sở hữu diện tích đất nêu trên. Bà Phạm Thị D cũng khai tài sản trên là của ông T và bà Bùi Thị D. Hai bên không tranh chấp về quyền sử dụng đất, đều thống nhất đây là tài sản của vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong giao kết hợp đồng, không làm thay đổi bản chất giao dịch của hợp đồng.

Tại Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền có nêu rõ: Bên ủy quyền (ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D) ủy quyền cho bên được ủy quyền (bà Phạm Thị D) được: “Quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T và được thế chấp tài sản, quyết định các điều kiện giao dịch, ký các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, các văn bản thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng, thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật”.

Hội đồng xét xử thấy: Quyền đại diện theo hợp đồng ủy quyền xác lập, thực hiện hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên không được xác định với hợp đồng thế chấp cụ thể nào, không chỉ rõ bên nhận thế chấp, bên có nghĩa vụ được bảo đảm, nghĩa vụ được bảo đảm... Do vậy, trong thời hạn ủy quyền, bên được ủy quyền được nhân danh bên ủy quyền xác lập, thực hiện bất kỳ hợp đồng thế chấp tài sản nào không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Việc bên được ủy quyền ký

hợp đồng thế chấp tài sản mà không thông báo cho bên ủy quyền biết không bị coi là thực hiện vượt quá phạm vi ủy quyền.

Tại khoản 1 Điều 565 của Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ của bên được ủy quyền như sau: Thực hiện công việc theo ủy quyền và báo cho bên ủy quyền về việc thực hiện công việc đó. Và khoản 6 Điều 565 của Bộ luật Dân sự cũng quy định: Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Căn cứ các quy định nêu trên, khi bà Phạm Thị D không thông báo cho vợ chồng ông T về việc xác lập, thực hiện hợp đồng thế chấp tài sản số 3368 ngày 11/10 /2011, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho vợ chồng ông T bà D và sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Như vậy, Hợp đồng ủy quyền số 3368 ngày 11/10/2011 được lập tại Văn phòng Công chứng Đ có hiệu lực đối với các bên.

5.2. Về Hợp đồng thế chấp ngày 12/10/2011:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông T cho rằng trong Hợp đồng ủy quyền thì chỉ ủy quyền thế chấp nhưng bà Phạm Thị D đã dùng tài sản bảo lãnh cho người thứ ba là vượt quá phạm vi ủy quyền. Tên của Hợp đồng là thế chấp nhưng nội dung lại là bảo lãnh nên hợp đồng thế chấp này vô hiệu vì thực hiện không đúng quy định của Bộ luật Dân sự về thế chấp và bảo lãnh. Về nội dung này, tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm quy định: “ Việc bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất....được chuyển thành việc thế chấp quyền sử dụng đất...của người thứ ba”. Tại Điều 31 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định: “ Bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất...theo quy định của Luật đất đai được hiểu là thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho người thứ ba vay vốn theo quy định của Bộ luật Dân sự (sau đây gọi chung là thế chấp quyền sử dụng đất)”. Tại điểm a tiểu mục 1.1 mục 1 phần I Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BYP-BTNMT ngày 13/6/2006 hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản quyền sử dụng đất cũng coi “thế chấp quyền sử dụng đất, thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba mà trong Luật Đất đai gọi là bảo lãnh quyền sử dụng đất (gọi chung là thế chấp quyền sử dụng đất) và “...hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba mà Luật Đất đai gọi là bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất (gọi là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất)”.

Thực hiện Hợp đồng ủy quyền, bà Phạm Thị D đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm khoản vay cho anh H và chị P tại Ngân hàng. Hợp đồng thế chấp được công chứng hợp pháp, được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định.

Trong hợp đồng ủy quyền của vợ chồng ông T có nêu: “Ủy quyền cho bà Phạm Thị D được toàn quyền thế chấp tài sản, ký các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp...”, và thực chất là vợ chồng ông T bà Bùi Thị D đã đồng ý để bà Phạm Thị D dùng quyền sử dụng đất để thế chấp cho Ngân hàng, do đó bà Phạm Thị D không thực hiện quá phạm vi ủy quyền. Bởi lẽ: Theo quy định tại Điều 715 của Bộ luật Dân sự 2005 quy định: “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên sử dụng đất dùng quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự với bên kia...” và Điều 361 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Bảo lãnh là việc người thứ ba cam kết với bên có quyền sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ, nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ....”

Như vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251.11/HĐTC3 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/11/2011 phát sinh hiệu lực đối với các bên. Trường hợp vợ chồng anh H, chị P không thanh toán được khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận Hợp đồng ủy quyền số 3368/HĐUQ.2011 ngày 11/10/2011 và Hợp đồng thế chấp số 0251.11/HĐTC3 ngày 12/11/2011 được lập tại Văn phòng Công chứng Đ có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ và Văn phòng Công chứng Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, Văn phòng Công chứng Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 715, Điều 280, khoản 1 Điều 281, Điều 361, khoản 1 Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 43 của Luật Công chứng;

Căn cứ Điều 48 của Nghị quyết 362/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ và kháng cáo của Văn phòng Công chứng Đ:

[1] Sửa Bản án kinh doanh thương mại số 29/2017/KDTM-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, Hải Phòng:

1.1. Công nhận Hợp đồng ủy quyền số 3368/HĐUQ.2011 ngày 11/10/2011 và Hợp đồng thế chấp số 0251.11/HĐTC3 ngày 12/11/2011 được lập tại Văn phòng Công chứng Đ có hiệu lực pháp luật.

1.2. Chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 74,25m² tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02, thôn Thủy Tú, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên, đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D, được Ủy ban nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG267877 ngày 21 tháng 7 năm 2011.

[2] Giữ nguyên các Quyết định sau của bản án kinh doanh thương mại số 29/2017/KDTM-ST này 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, Hải Phòng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thị Minh P phải thanh toán trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ theo Hợp đồng tín dụng số N.C.0251.11/HĐTD ngày 12 tháng 10 năm 2011 với tổng số tiền tính đến ngày 16 tháng 6 năm 2017 là 2.711.916.037đ (hai tỷ, bảy trăm mười một triệu, chín trăm mười sáu nghìn, không trăm ba mươi bảy đồng). Trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 (một tỷ, năm trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 904.488.953đ (chín trăm linh bốn triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi ba đồng), nợ lãi quá hạn là 307.427.083đ (ba trăm linh bảy triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi ba đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thị Minh P phải nộp 86.238.321 (tám mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm hai mươi một đồng) án phí kinh doanh, thương mại.

Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 41.390.000 (bốn mươi một triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng biên lai số 0000500 ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005607 ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, Hải Phòng.

Văn phòng Công chứng Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, trả lại Văn Phòng Công chứng Đ 2.000.000đ (hai triệu đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001087 ngày 04/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, Hải Phòng.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án ND huyện L;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Diệp

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Dương Vũ Văn Cường

Đặng Hồ Điệp

